

Bản án số: 214/2024/DS-PT

Ngày: 20-3-2024

V/v tranh chấp đòi tài sản và  
tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Lê Minh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 569/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/DS – ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 322/2024/QĐ – PT ngày 23 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1951.

Địa chỉ: số nhà A, Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1995.  
Địa chỉ: số nhà C, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Châu Minh T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: số nhà G, Tổ A, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị P, sinh năm 1953;

Địa chỉ: số nhà G, Tổ A, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Châu Minh T1 và bà Phan Thị P: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994. Địa chỉ: số nhà C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.2. Văn phòng C1 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số nhà G, đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Phan .

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn C trình bày:*

Ông Phan Văn C là chủ sử dụng thửa đất số 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc của em ông C là bà Phan Thị M (đã chết) tặng cho ông theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 3302/HĐTCQSDĐ, quyền số 12/2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 tại Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre. Ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 329206, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS12790 ngày 29/12/2021.

Bà Phan Thị M có xây căn nhà tường cấp 4 chiều ngang khoảng 10m, chiều dài khoảng 14m, diện tích khoảng 140m<sup>2</sup> trên thửa đất trên. Vì nhà không có giấy chứng nhận quyền sở hữu nên khi ông và bà M lập hợp đồng tặng cho thì Văn phòng Công chứng không truy cập căn nhà nêu trên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Sau khi bà M chết, ông cho bà Nguyễn Châu Minh T1 ở nhờ để giữ nhà và thờ cúng ông bà, khi nào ông cần lấy lại thì bà T1 phải trả vì nhà bà T1 xây đối diện căn nhà trên. Do con ông là ông Phan Hoàng K có nhu cầu sử dụng nhà để ở riêng nên ông yêu cầu bà T1 trả lại nhà nhưng bà không đồng ý. Đồng thời, sau khi bà T1 vào nhà ở thì ngày 17/3/2022 ông K phát hiện bà T1 tổ chức đánh bạc tại nhà này; ông đã điện thoại yêu cầu bà T1 chấm dứt hành vi trên và sẽ hỗ trợ bà T1 20.000.000 đồng để bà dọn đồ trả lại nhà cho ông nhưng bà T1 không đồng ý.

Ngày 07/4/2022, ông nộp đơn đến Ủy ban nhân dân phường P nhờ hòa giải yêu cầu bà T1 trả lại nhà, đất nhưng không thành. Chồng bà T1 đôi khi đến ở cùng nhưng không thường xuyên, hiện tại chỉ có bà P và bà T1 đang ở trên đất tranh chấp.

Nay ông yêu cầu bà Nguyễn Châu Minh T1 và bà Phan Thị P trả lại cho ông phần đất theo đo đạc có diện tích 144,2m<sup>2</sup> thuộc các thửa 86A, 86B, 86E, 86F, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất.

Ông không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà P về việc chia thừa kế di sản của bà M, hàng thừa kế của bà M hiện chỉ còn ông và bà P.

*Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1 trình bày:*

Phần đất tranh chấp là của bà Phan Thị M (dì ruột của bà) nhận chuyển nhượng năm 2016. Bà M không có chồng con, sau khi nhận chuyển nhượng, bà M kêu bà về ở chung để chăm sóc, nuôi dưỡng bà M, khi nào bà M chết sẽ để lại phần đất trên cho bà. Vì vậy, bà và chồng là ông B về sống cùng bà M, vợ chồng bà có tu sửa căn nhà với số tiền khoảng 200.000.000 đồng. Năm 2021, bà M bệnh nặng, thường xuyên điều trị tại Thành phố Hồ Chí Minh, khi về nhà thì vẫn đeo ống thở, tinh thần không được ổn định, không nhớ nhiều. Sau khi bà M chết, bà vẫn ở trong căn nhà trên. Khi ông C khởi kiện bà mới biết giữa ông C và bà M có ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp. Theo bà thời điểm ký hợp đồng bà M không còn tinh táo, nội dung hợp đồng cũng không thể hiện đúng ý chí của bà M. Do đó, bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M với ông C, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị M đứng tên.

*Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P trình bày:*

Bà Phan thông tin với trình bày của bà T1. Bà M, chết ngày 04/01/2022 có cha là ông Phan Văn K1 (chết năm 2006), mẹ là bà Võ Thị Q (chết năm 2000). Bà M không có chồng con, có các anh chị em ruột gồm: ông Phan Văn H (chết năm 2016), ông Phan Văn D (chết trước năm 1975), ông Phan Văn H1 (chết trước năm 1975), bà Phan Thị R (chết năm 2004), bà Phan Thị L (chết năm 2016), ông Phan Văn C, bà Phan Thị P, bà Phan Thị T2 (chết năm 2009).

Hiện hàng thừa kế thứ nhất của bà M không còn, hàng thừa kế thứ hai chỉ có bà P và ông C. Bà M chết không để lại di chúc, việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M và ông C không đúng quy định của pháp luật nên bà yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Phan Thị M cụ thể như sau:

- Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị M và ông Phan Văn C theo số công chứng: 3302/HĐTCQSDĐ, quyển số 12/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2021 được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre.

- Kiến nghị Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu chia thừa kế thửa 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà và ông Phan Văn C. Bà được nhận thừa đất trên và giao lại 50% giá trị quyền sử dụng đất cho ông C.

- Yêu cầu chia thừa kế số tiền tiết kiệm 250.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1. Bà được nhận 125.000.000 đồng.

Trường hợp yêu cầu của bà được chấp nhận thì bà đồng ý giao thừa đất 86 cho bà Nguyễn Châu Minh T1 được quyền quản lý, sử dụng.

*Tại các văn bản ngày 08/9/2023 và ngày 12/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1 trình bày:*

Ngày 13/12/2021, Văn phòng C1 có đến căn nhà tại địa chỉ số G, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre để tiến hành ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là bà Phan Thị M và bên nhận tặng cho là ông Phan Văn C.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3302/HĐTCQSDĐ ký ngày 13/12/2021 tại Văn phòng C1 theo đúng quy trình công chứng và đúng theo quy định pháp luật. Tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho, bà M và ông C đều có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/DS – ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn C.

Buộc bà Nguyễn Châu Minh T1 và bà Phan Thị P có trách nhiệm trả lại nhà và đất có diện tích 144,2m<sup>2</sup> thuộc các thửa tạm 86A diện tích 38,4m<sup>2</sup>, 86B diện tích 86,1m<sup>2</sup>, 86E diện tích 18,3m<sup>2</sup>, 86F diện tích 1,4m<sup>2</sup> theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án (có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị P về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị M và ông Phan Văn C theo số công chứng: 3302/HĐTCQSDĐ, quyền số 12/2021 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 13/12/2021 được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị P về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với số tiền tiết kiệm 250.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1.

Trường hợp có tranh chấp đối với phần chi phí tu bổ sửa chữa nhà các đương sự được quyền khởi kiện vụ án khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bà về việc bà được nhận lại số tiền 200.000.000 đồng chi phí xây dựng và sửa chữa căn nhà, xem xét công sức nuôi dưỡng bà M từ năm 2016 đến khi chết.

Ngày 25/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P trình bày: bà T1 và bà Phan g nguyên kháng cáo. Bị đơn đã sinh sống tại căn nhà trên thửa 86 từ năm 2015-2016 theo đề nghị của bà M để chăm sóc, phụng dưỡng bà M khi bệnh. Thời điểm ký hợp đồng tặng cho thửa 86 thì bà M gần chết, sức khỏe yếu tinh thần không còn minh mẫn ông C lợi dụng để sang tên quyền sử dụng đất cho ông, sau khi bà M chết khoảng 10 ngày thì ông C mới yêu cầu bị đơn dọn trả nhà. Ngoài ra, việc công chứng ngoài trụ sở là không đúng quy định pháp luật, việc công chứng ngoài trụ sở chỉ được thực hiện trong một số trường hợp. Đồng thời, bị đơn có công sức nuôi dưỡng bà M trong thời gian 5-6 năm, đã bỏ chi phí để sửa chữa nhà, còn ông C không chăm sóc bà M nhưng được tặng cho thửa 86 là không phù hợp. Nguyên đơn cho rằng bà M tặng cho quyền sử dụng đất bao gồm cho nhà trên đất nhưng không có giấy tờ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Khi còn sống bà M có gửi tiền tiết kiệm, trước khi bà M chết thì bà không thể nào giao hết số tiền cho ông C, nếu ông C rút tiền cũng sẽ không giao lại cho bà M. Mặt khác, nguyên đơn không có chứng cứ cho bà T1 vào ở trên đất tranh chấp sau khi bà M chết, thực tế bà T1 đã ở 5-6 năm Tòa án có thể xác minh những người xung quanh để làm rõ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T1, bà P, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bà P về việc chia thừa kế di sản của bà Phan Thị M.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T1 và bà P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 144,2m<sup>2</sup> (gồm các thửa 86A diện tích 38,4m<sup>2</sup>, 86B diện tích 86,1m<sup>2</sup>, 86E diện tích 18,3m<sup>2</sup>, 86F diện tích 1,4m<sup>2</sup>) thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của bà Phan Thị M, trên đất có nhà của bà M hiện do bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1 đang quản lý, sử dụng. Thửa 86 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn C vào ngày 29/12/2021.

Ông C trình bày ông đã được bà Phan Thị Mười t cho nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 86 theo đúng quy định pháp luật nên yêu cầu bà Nguyễn Châu Minh T1 và bà Phan Thị P trả lại cho ông phần đất tranh chấp và căn nhà trên đất.

Bà T1 và bà P cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị M và ông Phan Văn C vào ngày 13/12/2021 được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre là trái quy định pháp luật vì tại thời điểm ký kết hợp đồng bà M bệnh nặng không còn minh mẫn, tỉnh táo, việc tặng cho trái với ý chí bà M khi còn sống. Do đó, bà T1 và bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, đồng thời bà P có yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M với ông C ngày 13/12/2021 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất đang tranh chấp cùng số tiền gửi tiết kiệm 250.000.000 đồng của bà M tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1 cho bà P và C. Bà P yêu cầu nhận thừa đất 86 và sẽ giao lại 50% giá trị quyền sử dụng đất cho ông C.

[2] Các đương sự đều thống nhất bà Phan Thị M chết ngày 04/01/2022, không có chồng con, cha mẹ của bà M là ông Phan Văn K1 (chết năm 2006) và bà Võ Thị Q (chết năm 2000). Hiện hàng thừa kế thứ nhất của bà M không còn ai, hàng thừa kế thứ hai chỉ còn bà Phan Thị P và ông Phan Văn C.

[2.1] Bà M là chủ sử dụng thửa 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC698317 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/02/2006 có đủ điều kiện tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định Điều 188 Luật Đất đai.

[2.2] Tại Văn bản số 085 ngày 08/9/2023 và Văn bản số 088 ngày 12/9/2023, Văn phòng C1 xác định “Vào ngày 13/12/2021, Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre có đến nhà tại địa chỉ G, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre để tiến hành ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là bà Phan Thị M với bên nhận tặng cho là ông Phan Văn C.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3302/HĐTCQSDĐ ký ngày 13/12/2021 tại Văn phòng công chứng Đồng Khởi tỉnh C1 theo đúng quy trình công chứng và đúng theo quy định pháp luật. Tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho, bà Phan Thị M và ông Phan Văn C đều có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật”.

[2.3] Bà P, bà T1 cho rằng bà M không minh mẫn khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/12/2021 nhưng các bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vì vậy không có cơ sở xác định bà M không đảm bảo điều kiện về năng lực hành vi dân sự tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho.

Khi giao kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/12/2021, bà M và ông C có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, đáp ứng các điều kiện về chủ thể theo quy định pháp luật, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng được lập thành văn bản và có công chứng đảm bảo về hình thức theo quy định tại Điều 459 Bộ luật Dân sự. Như vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M và ông C là hợp pháp có giá trị pháp lý, sau đó ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở nhận tặng cho từ bà Phan Thị M đúng quy định pháp luật. Do đó, bà P yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị M và ông Phan Văn C ngày 13/12/2021 được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre là không có cơ sở chấp nhận.

Bà Phan Thị M đã tặng cho ông C quyền sử dụng đất thửa 86, tờ bản đồ số 11 khi bà còn sống và ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thửa 86 không phải di sản của bà M để lại, vì vậy yêu cầu chia thừa kế của bà Phan Thị P là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Bà T1 cho rằng bà Phan Thị M hứa tặng cho bà phần đất đang tranh chấp sau khi bà M chết nên trong thời gian sống cùng bà M thì bà T1 đã đầu tư chi phí để xây dựng, tu bổ căn nhà trên thửa 86. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình nhưng bà T1 không cung cấp; tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cung cấp hóa đơn bán hàng của VLXD Đại Lợi, thấy rằng các chứng cứ này bà T1 phải biết, nhưng bà cung cấp chứng cứ không đúng thời hạn mà không có lý do chính đáng, đồng thời hóa đơn này không thể hiện các nội dung về số hóa đơn, tên vật tư, số lượng, đơn giá, số tiền, họ tên người bán, người mua, dấu xác nhận nên không có cơ sở xem xét. Do đó, không có căn cứ xác định bà T1 được bà Phan t cho quyền sử dụng phần đất tranh chấp cũng như nhà trên đất là của bà T1 xây dựng.

[4] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/12/2021 tuy không thể hiện việc tặng cho căn nhà trên đất do bà M không có giấy chứng nhận sở hữu nhà, nhưng căn nhà là tài sản gắn liền với đất nên có cơ sở xác định ý chí của bà M khi tặng cho ông C quyền sử dụng đất là bao gồm cả tặng cho căn nhà.

Như đã nhận định trên, việc bà T1 và bà P đang chiếm hữu, sử dụng phần đất có diện tích 144,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 86 và căn nhà trên đất là không có căn cứ pháp luật. Ông C là chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 29/12/2021 nên việc ông C khởi kiện yêu cầu bà T1 và bà Phan t1 lại phần nhà đất nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[5] Theo nội dung kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1 yêu cầu nhận lại số tiền 200.000.000 đồng chi phí xây dựng và sửa chữa căn nhà, xem xét công sức nuôi dưỡng bà M từ năm 2016 đến khi mất. Xét thấy quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà T1 không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung nêu trên, Bản án sơ thẩm dành quyền khởi kiện trong vụ án khác cho các đương sự khi có tranh chấp về chi phí sửa chữa căn nhà trên thửa 86 là phù hợp. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bà T1 là ngoài phạm vi yêu cầu của các đương sự tại cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Bà P yêu cầu chia thừa kế số tiền tiết kiệm 250.000.000 đồng bà M gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1 (B2) nhưng không cung cấp được chứng cứ thể hiện bà M có để lại di sản là số tiền tiết kiệm 250.000.000 đồng, ông C không thừa nhận việc này. Đồng thời, tại Văn bản số 96/BIDV.BTE-QLRR ngày 09/8/2023 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1 xác định “từ ngày 04/01/2022 đến ngày 24/7/2023, bà Phan Thị M sinh năm 1959, CMND số 320040345 do Công an B3 cấp ngày 22/12/2015 không có gửi tiết kiệm tại B2”. Như vậy, không có căn cứ xác định bà Phan Thị M có để lại di sản là 250.000.000 đồng nên yêu cầu chia thừa kế số tiền trên của bà P là không có cơ sở xem xét.

Bà P yêu cầu thu thập thông tin tài khoản tiết kiệm của bà M tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1 trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/9/2022, nhưng bà không cung cấp thông tin cụ thể về tài khoản tiết kiệm của bà M cũng như chứng cứ thể hiện bà M có gửi tiết kiệm. Mặt khác, thông tin tài khoản tiết kiệm của bà M trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 04/01/2022 là các khoản tiền của bà M khi bà còn sống không phải di sản thừa kế nên yêu cầu thu thập chứng cứ của bà P không liên quan đến yêu cầu chia di sản thừa kế nên không được chấp nhận.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T1 và bà Phan t1 lại đất nhà tranh chấp cho nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà P là phù hợp; kháng cáo của bà P, bà T1 không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.



[8] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà P, bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật, nhưng bà P thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Châu Minh T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Phan .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/DS – ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 166, 457, 459, 468, 500, 502, 612, 613, 651 của Bộ luật Dân sự; các điều 12, 166, 202, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn C.

Buộc bà Nguyễn Châu Minh T1 và bà Phan Thị P có trách nhiệm trả lại nhà và đất có diện tích 144,2m<sup>2</sup> (gồm các thửa tạm 86A diện tích 38,4m<sup>2</sup>, 86B diện tích 86,1m<sup>2</sup>, 86E diện tích 18,3m<sup>2</sup>, 86F diện tích 1,4m<sup>2</sup>) thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Phan đối v ông Phan Văn C gồm:

- Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị M và ông Phan Văn C theo số công chứng: 3302/HĐTCQSDĐ, quyển số 12/2021 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 13/12/2021 được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 86, tờ bản đồ số 11, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với số tiền tiết kiệm 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 chi nhánh B1.

Trường hợp có tranh chấp đối với chi phí tu bổ sửa chữa nhà các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Về chi phí tố tụng là 7.325.000 đồng (bảy triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) bà Nguyễn Châu Minh T1 và bà Phan Thị Phan p liên đới chịu. Do ông Phan Văn C đã nộp tạm ứng xong nên bà T1 và bà P có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho ông C số tiền này.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Châu Minh T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà Phan Thị P thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Châu Minh T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007242 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị P được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi Cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Rên**